

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**KHOA LUẬT**

**TRỊNH TIẾN VIỆT**

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN  
VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ  
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2008**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**KHOA LUẬT**

**TRỊNH TIẾN VIỆT**

**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN  
VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ  
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật hình sự

*Mã số* : 62 38 40 01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học:* 1. PGS.TSKH Lê Văn Cẩm  
2. TS. Trần Quang Tiệp

**HÀ NỘI - 2008**

# MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                        | Trang |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| mở đầu                                                                                                                                                                                 | 1     |
| <b>Chương 1: những vấn đề lý luận chung về miễn trách nhiệm hình sự</b>                                                                                                                | 11    |
| 1.1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự và phân loại các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự                                                                                           | 11    |
| 1.2. Mối quan hệ giữa trách nhiệm hình sự với miễn trách nhiệm hình sự                                                                                                                 | 46    |
| 1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm về miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam                                                                         | 55    |
| <b>Chương 2: các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng</b>                                                                | 78    |
| 2.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật hình sự năm 1999                                                                                                 | 79    |
| 2.2. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999                                                                                          | 102   |
| 2.3. Thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự                                                                                             | 118   |
| <b>Chương 3: Những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện và một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự việt nam</b> | 149   |
| 3.1. Những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam                                                           | 151   |
| 3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam                                                              | 163   |
| <b>kết luận</b>                                                                                                                                                                        | 189   |
| <b>danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án</b>                                                                                                   | 193   |
| <b>danh mục tài liệu tham khảo</b>                                                                                                                                                     | 194   |
| <b>PHỤ LỤC</b>                                                                                                                                                                         | 206   |

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay, để công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đạt hiệu quả cao, cùng với việc phân loại tội phạm, đa dạng hóa hệ thống các hình phạt và những biện pháp tư pháp, cụ thể hóa các căn cứ quyết định hình phạt hay chế tài đối với các tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm, pháp luật hình sự nước ta cũng đồng thời *phân hóa* các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để có đường lối xử lý phù hợp, nhanh chóng, chính xác và công bằng. Đặc biệt, sự phân hóa các trường hợp phạm tội và người phạm tội còn thể hiện ở chỗ không phải tất cả các trường hợp phạm tội hay tất cả những người phạm tội đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đó là trường hợp khi có đầy đủ *những điều kiện* do pháp luật hình sự quy định, thì một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà nhà làm luật coi là tội phạm có thể *không phải chịu* trách nhiệm hình sự, có thể phải chịu trách nhiệm hình sự một phần hoặc cũng có thể *được miễn* trách nhiệm hình sự.

Là một trong những chế định quan trọng của luật hình sự Việt Nam, miễn trách nhiệm hình sự thể hiện chính sách *phân hóa* trách nhiệm hình sự và nguyên tắc *nhân đạo* của Nhà nước ta đối với người phạm tội, đồng thời động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo, nhanh chóng hòa nhập cộng đồng và trở thành người có ích cho xã hội. Miễn trách nhiệm hình sự cũng có mối *quan hệ* hữu cơ và chặt chẽ với chế định trách nhiệm hình sự, vì giải quyết tốt vấn đề trách nhiệm hình sự, đồng thời áp dụng đúng đắn và chính xác chế định miễn trách nhiệm hình sự sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong công tác phòng và chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tuy nhiên, trong khoa học luật hình sự Việt Nam, chế định miễn trách nhiệm hình sự vẫn chưa được quan tâm, nghiên cứu một cách sâu sắc, đầy đủ, có hệ thống và toàn diện. Chẳng hạn, dưới góc độ *khoa học*, hàng loạt vấn đề cần được làm sáng tỏ để có quan điểm thống nhất và đầy đủ như khái niệm, bản chất pháp lý và các hậu quả cụ thể của việc miễn trách nhiệm hình sự, lịch sử phát triển của các quy phạm về chế định này, nghiên cứu so sánh pháp luật hình sự các nước có quy định về miễn trách nhiệm hình sự hay việc tổng kết và đánh giá thực tiễn áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự, các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng... Ngoài ra, trong pháp luật hình sự thực định (Bộ luật hình sự năm 1999), nhà làm luật nước ta cũng chưa ghi nhận *khái niệm* pháp lý về miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự; hoặc các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự vẫn còn được quy định rải rác ở các điều luật, các chương thuộc Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật hình sự nên việc quy định như vậy rõ ràng là chưa chính xác về mặt khoa học và chưa đạt về mặt lập pháp. Mặt khác, thực tiễn áp dụng chế định này cũng đã đặt ra nhiều vướng mắc đòi hỏi khoa học luật hình sự phải nghiên cứu, giải quyết như căn cứ áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, tiêu chí đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tiêu chí phân biệt các trường hợp giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do có sự can thiệp của các cơ quan đảng, chính quyền địa phương; v.v...

Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những vấn đề lý luận về miễn trách nhiệm hình sự và sự thể hiện chúng trong các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, đồng thời đánh giá việc áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự trong thực tiễn để đưa ra kiến giải lập pháp là mô hình lý luận và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy phạm về chế định này trong giai đoạn hiện nay không những có ý nghĩa lý luận - thực tiễn và pháp lý quan trọng, mà còn là vấn đề mang tính cấp thiết. Đây cũng là lý

do luận chứng cho việc chúng tôi quyết định chọn đề tài "***Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam***" làm luận án tiến sĩ luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Là chế định thể hiện rõ nét nhất chính sách *phân hóa* trách nhiệm hình sự và nguyên tắc *nhân đạo* của luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự có quan hệ chặt chẽ và mật thiết với chế định trách nhiệm hình sự và một số chế định khác trong luật hình sự, vì vậy nghiên cứu chế định này ở các mức độ khác nhau đã được một số nhà khoa học - luật gia trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu.

Trước hết, ở Liên Xô cũ có công trình "*Những vấn đề lý luận của việc tha miễn trách nhiệm hình sự*" (Nxb Khoa học, Mátxcova, 1974) của Giáo sư Kêlina X.G.; "*Chương 16 - Miễn trách nhiệm hình sự*" của Xaveliôva B.X (trong sách: *Luật hình sự Liên bang Nga - Phần chung*, Nxb Luật gia Matxcova, 2001); "*Miễn trách nhiệm hình sự và chấp hành hình phạt*" (Nxb Đại học, Kiev, 1987) của Xkibitxki... Ngoài ra, công trình: "*Miễn trách nhiệm hình sự*" trong tuyển tập "*Nghiên cứu pháp luật*" của tác giả Kevin (2003); hoặc mục 7 "*Miễn trách nhiệm hình sự - Những vấn đề chung*" (trong sách: *Pháp luật Thụy Điển trong thời kỳ mới*, tập thể tác giả do Michael Bogdan chủ biên, Nxb Elanders Gotab, Stockholm, 2000) của tác giả Suzanne Wennberg; bài viết: "*Miễn trách nhiệm hình sự trong mối liên hệ với Luật Hiến pháp và thể chế Hiến pháp*" (Tạp chí Luật học, số 7 (85)/2006) của các tác giả Agnê Barans Kaitê & Jonas Prapiestis; v.v... Theo đó, những công trình này chủ yếu tập trung làm sáng tỏ nội dung, điều kiện và phân tích các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cụ thể trong pháp luật hình sự thực định, hoặc mới chỉ ra mối quan hệ của miễn trách nhiệm hình sự trong tương quan với Luật Hiến pháp hay với việc chấp hành hình phạt; v.v...

Ở Việt Nam, cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này, đáng chú ý là các công trình sau đây của TSKH.PGS. Lê Văn Cẩm: *Chế*

*định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam* (trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002); *Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999* (Tập chí Tòa án nhân dân, số 1/2001); *Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) trong Bộ luật hình sự năm 1999* (Tập chí Dân chủ và pháp luật, số 2/2001); *Về bản chất pháp lý của các khái niệm: Miễn trách nhiệm hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự* (Tập chí Kiểm sát, số 1/2002); *Mục III - Chế định miễn trách nhiệm hình sự. Chương 8 - Các biện pháp tha miễn trong luật hình sự* (trong Sách chuyên khảo Sau đại học: *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005); v.v... Trong các công trình này, bước đầu phân tích và hệ thống hóa các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành theo nội dung căn cứ pháp lý và những điều kiện áp dụng, đồng thời đưa ra mô hình lý luận của kiến giải lập pháp về các quy phạm của chế định này trong luật hình sự Việt Nam.

Ngoài ra, chế định miễn trách nhiệm hình sự còn được đề cập ở các mức độ khác nhau trong các tạp chí của một số tác giả khác như: *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam* (Tập chí Khoa học, số 4/1997) của TS. Nguyễn Ngọc Chí; *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự* (Tập chí Luật học, số 5/1997) của PGS.TS. Lê Thị Sơn; *Về chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 1999* (Tập chí Dân chủ và pháp luật, số 12/2001) của PGS.TS. Phạm Hồng Hải; *Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự* (Tập chí Tòa án nhân dân, số 2/1993) của TS. Phạm Mạnh Hùng; v.v... Hay còn được đề cập trong một số sách chuyên khảo và giáo trình như: *Điều 48 - Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt*. Trong sách: *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Tập thể tác giả do GS.TSKH. Đào Trí Úc chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1993; Chương XVIII - Miễn trách nhiệm hình sự, trong sách: *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*

(Phần chung). Tập thể tác giả do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; Chương I - Trách nhiệm hình sự, trong sách: *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, tập thể tác giả do GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; v.v...

Tuy nhiên, khái quát tất cả những nghiên cứu trên đây của các tác giả cho thấy các công trình này mới chỉ dừng lại ở các bài viết đăng trên tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành với việc giải quyết một nội dung tương ứng hoặc xem xét chế định này như khối kiến thức cơ bản một phần, mục trong các giáo trình giảng dạy, một chương của sách chuyên khảo hoặc dưới góc độ hoàn thành học vị mới chỉ xem xét vấn đề ở cấp độ luận văn thạc sĩ luật học (của bản thân tác giả), mà chưa có công trình nào đề cập đến việc nghiên cứu với đúng tên gọi "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*" một cách có hệ thống, toàn diện, đồng bộ và chuyên khảo ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học. Về nội dung, các công trình đã nêu mới đề cập khái quát căn cứ pháp lý và những điều kiện áp dụng, đánh giá ở mức độ riêng rẽ từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cụ thể hoặc mới đưa ra một số kiến nghị độc lập về hoàn thiện các trường hợp tương ứng này trong luật hình sự Việt Nam. Trong khi đó, chưa có công trình nghiên cứu nào hệ thống hóa các vấn đề lý luận về miễn trách nhiệm hình sự, nghiên cứu tổng thể lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam từ thời kỳ phong kiến đến nay, tổng kết đánh giá thực tiễn áp dụng, cũng như chỉ ra các tồn tại, vướng mắc trong thực tế để đề xuất các kiến giải lập pháp và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chúng. Mặt khác, nhiều nội dung xung quanh chế định miễn trách nhiệm hình sự cũng đòi hỏi các nhà hình sự học cần tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc hơn nữa nên rõ ràng vấn đề này vẫn có tính thời sự.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi và thời gian nghiên cứu của luận án**



### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Mục đích của luận án là làm sáng tỏ một cách có hệ thống và toàn diện về mặt lý luận những nội dung cơ bản của chế định miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam và việc áp dụng chế định này trong *thực tiễn*, từ đó xác định những bất cập để đề xuất kiến giải lập pháp bằng việc đưa ra mô hình lý luận của các quy phạm về chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự nước ta, cũng như đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế định đã nêu trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử.

### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Từ mục đích nghiên cứu nêu trên, tác giả luận án đặt cho mình các nhiệm vụ nghiên cứu chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam dưới góc độ lý luận và thực tiễn như sau:

*Về mặt lý luận:* Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử phát triển của chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam từ thời kỳ phong kiến cho đến nay, phân tích khái niệm, các đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự, mối quan hệ giữa trách nhiệm hình sự với miễn trách nhiệm hình sự để kiến nghị nên giao duy nhất cho Tòa án có thẩm quyền áp dụng hai chế định này; phân loại các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, phân tích nội dung và điều kiện áp dụng của các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành để làm sáng tỏ bản chất pháp lý và những nội dung cơ bản của chế định miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam.

*Về mặt thực tiễn:* Nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về chế định miễn trách nhiệm hình sự trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nước ta, đồng thời phân tích những tồn tại xung quanh việc quy định miễn trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng nhằm đề xuất và luận chứng sự cần thiết phải hoàn thiện và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy phạm về chế định này trong pháp luật hình sự Việt Nam.

### ***3.3. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam, cụ thể là: khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, các đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự trong tương quan với những chế định khác, phân loại các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, mối quan hệ giữa trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự, nội dung và điều kiện áp dụng của những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, kết hợp với thực tiễn áp dụng và tham khảo pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới để qua đó chỉ ra những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện và đề xuất các kiến giải lập pháp, cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam.

### ***3.4. Phạm vi và thời gian nghiên cứu***

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam dưới góc độ của luật hình sự, đồng thời, ở một chừng mực nhất định, luận án cũng có đề cập đến một số quy phạm của luật tố tụng hình sự nhằm hỗ trợ cho việc giải quyết nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu.

Về thời gian, luận án nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn từ năm 1997-2007.

## **4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu**

Cơ sở lý luận của luận án là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội phạm, về tính nhân đạo của pháp luật, cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử pháp luật, lý luận về Nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố

tụng hình sự và triết học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật hình sự Việt Nam và nước ngoài.

Luận án sử dụng một số phương pháp tiếp cận để làm sáng tỏ về mặt khoa học từng vấn đề tương ứng, đó là các phương pháp nghiên cứu đặc thù của khoa học luật hình sự, như: lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê; v.v... Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn dựa vào các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo của thực tiễn xét xử thuộc lĩnh vực pháp luật hình sự do Tòa án nhân dân tối cao hoặc (và) của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành có liên quan đến miễn trách nhiệm hình sự, những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm trong các báo cáo của ngành Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tối cao và địa phương, 207 bản án hình sự, 145 quyết định giám đốc thẩm và hàng trăm tài liệu vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử, cũng như những thông tin trên mạng internet để phân tích, tổng hợp các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận án.

## **5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án**

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống và đồng bộ những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định miễn trách nhiệm hình sự ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học. Trong luận án này, tác giả đã giải quyết về mặt lý luận những vấn đề sau:

1) Phân tích một cách có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận về chế định miễn trách nhiệm hình sự như: khái niệm miễn trách nhiệm hình sự và các đặc điểm xã hội - pháp lý cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự; phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với miễn hình phạt và loại trừ trách nhiệm hình sự; phân loại và tiêu chí phân loại các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự;

mối quan hệ giữa trách nhiệm hình sự với miễn trách nhiệm hình sự, qua đó kiến nghị nên giao duy nhất cho Tòa án có thẩm quyền áp dụng hai chế định này.

2) Lần đầu tiên hệ thống hóa lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm về miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam từ thời kỳ phong kiến cho đến nay để rút ra những nhận xét, đánh giá.

3) Phân tích từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành, đồng thời có nghiên cứu so sánh với pháp luật hình sự một số nước trên thế giới để đưa ra những kết luận khoa học về nội dung và điều kiện áp dụng và đánh giá tổng thể những *tồn tại* xung quanh việc quy định những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trên phương diện lý luận và lập pháp hình sự.

4) Lần đầu tiên phân tích việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự trong thực tiễn của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử trong thời gian từ năm 1997-2007, qua đó góp phần đánh giá đúng thực trạng áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở nước ta trong thời gian qua. Đặc biệt, luận án còn chỉ ra một số *tồn tại, vướng mắc* trong thực tiễn và những nguyên nhân của thực trạng này để tìm ra giải pháp khắc phục.

5) Đề xuất mô hình lý luận của các quy phạm về chế định miễn trách nhiệm hình sự với những sửa đổi, bổ sung một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đang tồn tại trong thực tiễn, phù hợp với chính sách *phân hóa* và nguyên tắc *nhân đạo* của Nhà nước cần được nhà làm luật nước ta ghi nhận trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành.

6) Lần đầu tiên trên cơ sở phân tích những nguyên nhân trong thực tiễn áp dụng, luận án đã đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam để phục vụ

yêu cầu của thực tiễn công tác phòng và chống tội phạm, cũng như việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

*Về mặt lý luận:* Đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo đồng bộ đầu tiên đề cập một cách có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học với những đóng góp về mặt khoa học đã nêu trên. Ngoài ra, trong quá trình hoàn thành luận án, tác giả đã công bố những kết quả nghiên cứu trong các tạp chí khoa học pháp lý mà danh mục một số công trình khoa học này được đề cập ở phần cuối luận án tiến sĩ.

*Về mặt thực tiễn:* Luận án góp phần vào việc xác định đúng đắn những điều kiện cụ thể của từng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng, cũng như đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các quy phạm của chế định miễn trách nhiệm hình sự ở khía cạnh *lập pháp*, cũng như việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Đặc biệt, để góp phần *phân hóa* tội phạm và người phạm tội, đồng thời *nhân đạo hóa* hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước ta và nhằm phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn xét xử, luận án cũng *kiến nghị* bổ sung một số trường hợp có thể áp dụng *miễn* trách nhiệm hình sự, nhưng lại chưa được nhà làm luật nước ta quy định trong Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, luận án còn có *ý nghĩa* làm tài liệu tham khảo lý luận cần thiết cho các nhà khoa học - luật gia, cán bộ thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án, các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành tư pháp hình sự, phục vụ cho công tác *lập pháp* và hoạt động *thực tiễn* áp dụng pháp luật hình sự trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội ở nước ta hiện nay.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 3 chương và được chia thành 8 mục với cơ cấu như sau:

*Chương 1:* Những vấn đề lý luận chung về miễn trách nhiệm hình sự.

*Chương 2:* Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng.

*Chương 3:* Những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện và một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam.

## *Chương 1*

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ**

### **1.1. KHÁI NIỆM MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ PHÂN LOẠI CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ**

Trong thực tiễn, các hình thức biểu hiện của tội phạm rất đa dạng, phong phú và không bao giờ tồn tại hai trường hợp phạm tội xảy ra lại trùng nhau hay giống nhau một cách tuyệt đối từ hành vi, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, hình thức lỗi, không gian, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện phạm tội hay nhân thân người phạm tội... Do đó, nhà làm luật Việt Nam không thể định lượng một cách chính xác trong luật một hình thức xử lý - hoặc là quá trừu tượng, khái quát, hoặc là lại quá cụ thể, chi tiết để áp dụng một cách máy móc đối với mọi trường hợp phạm tội hay tất cả những người phạm tội. Cho nên, đòi hỏi trong luật phải bao hàm các hình thức xử lý khác nhau và ở một chừng mực nhất định vừa phải thể hiện chính sách *phân hóa* tội phạm và người phạm tội - để có đường lối xử lý phù hợp, chính xác và công bằng, nhưng mặt khác - cũng phải bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của luật hình sự nước ta như: pháp chế, dân chủ, bình đẳng trước luật hình sự..., qua đó còn phản ánh nguyên tắc "*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*", "*trùng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục*" trong chính sách hình sự của Nhà nước đối với việc cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa tội phạm. Sự thể hiện nội dung này phản ánh qua nguyên tắc xử lý được quy định tại Điều 3 Bộ luật hình sự năm 1999. Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng để phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật và cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong thực tiễn đối với các trường hợp phạm tội và người phạm tội khác nhau. Nói một cách khác, đúng như GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa đã viết: "Trách nhiệm hình sự càng được phân hóa trong *luật* thì càng tạo điều kiện cho cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong *áp dụng*" [47, tr. 28].

Với tư cách là một chế định phản ánh chính sách *phân hóa* trách nhiệm hình sự và nguyên tắc *nhân đạo* trong luật hình sự Việt Nam, miễn trách nhiệm hình sự thể hiện ở chỗ: trong thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm, không phải bất kỳ trường hợp nào một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, bị xã hội lên án và đáng bị xử lý về hình sự đều phải chịu trách nhiệm hình sự, mà có trường hợp xét thấy không cần phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người đó vẫn có thể đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội và phù hợp với nguyên tắc *nhân đạo* của luật hình sự, thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự mà *miễn trách nhiệm hình sự* cho người đó trên những cơ sở chung.

#### **1.1.1. Khái niệm trách nhiệm hình sự**

Trước khi xây dựng khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, vấn đề cơ bản đầu tiên là phải làm rõ khái niệm *trách nhiệm hình sự* vì miễn trách nhiệm hình sự có mối *quan hệ* hữu cơ và chặt chẽ với trách nhiệm hình sự. Giải quyết rõ ràng, dứt khoát và chính xác vấn đề trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Hiện nay, trong thực tiễn đời sống xã hội, chính trị và pháp lý, thuật ngữ "trách nhiệm" thường được hiểu theo hai nghĩa tương đối thống nhất. *Thứ nhất*, trách nhiệm là bổn phận, nghĩa vụ, việc phải làm của một người trước người khác, trước Nhà nước hay trước xã hội. *Thứ hai*, trách nhiệm là hậu quả bất lợi của một người đã thực hiện hành vi vi phạm bổn phận, nghĩa vụ phải gánh chịu trước người khác, trước Nhà nước hay trước xã hội.



Trách nhiệm hình sự là một thuật ngữ được dùng với nghĩa *thứ hai* và sử dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, đồng thời là một dạng của trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý được đặt ra tùy theo tính chất vi phạm của hành vi đối với từng nhóm quan hệ xã hội khác nhau được pháp luật bảo vệ, mà nội dung bao gồm các loại như: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật... Do đó, về bản chất, trách nhiệm pháp lý không những bao gồm sự lên án, chỉ trích mà còn là sự phản ứng của Nhà nước và xã hội đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đã gây ra hoặc đe dọa gây ra hậu quả nguy hiểm ở mức độ nhất định cho xã hội. Nói một cách khác, *trách nhiệm pháp lý được hiểu là hậu quả bất lợi của một chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu và được thể hiện bằng một hay nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được pháp luật quy định.*

Là một dạng của trách nhiệm pháp lý, xung quanh khái niệm trách nhiệm hình sự, tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự Liên xô cũ trước đây (và Liên bang Nga hiện nay) đã được TSKH.PGS. Lê Văn Cẩm dẫn ra trong Sách chuyên khảo Sau đại học của mình như: có quan điểm coi trách nhiệm hình sự "là một *giai đoạn* nhất định của việc thực hiện các quyền và các nghĩa vụ bởi các chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự khi mà người phạm tội bị cưỡng chế đối với việc phải chịu những sự tước bỏ nhất định"; hay "là *nghĩa vụ* của người phạm tội: phải chịu hình phạt và được thể hiện trong việc tước bỏ có tính chất cá nhân hoặc tính chất tài sản đối với người đó vì tội phạm đã thực hiện; phải chịu biện pháp tác động về mặt pháp lý hình sự bao gồm những sự tước bỏ, đau đớn, mà pháp luật quy định đối với người đó; phải chịu các hạn chế về quyền lợi theo trình tự đã được pháp luật quy định, đồng thời bị kết án và chịu hình phạt xuất phát từ trình tự tố tụng; phải chịu các biện pháp cưỡng chế nhà nước"; hoặc "là hậu quả bất lợi do luật quy định đối với người phạm tội được tuyên bằng bản án của Tòa án đối với

người phạm tội, được thể hiện chính trong việc kết án hoặc kết án có kèm theo hình phạt và án tích"... [24, tr. 605-607].

Trong khoa học luật hình sự một số nước khác, khái niệm trách nhiệm hình sự về cơ bản thống nhất và được hiểu "là sự phản ứng hay sự lên án của Nhà nước (hay và xã hội) đối với người thực hiện hành vi phạm tội và thể hiện ở bản án mà trong đó họ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để tước bỏ hoặc hạn chế các quyền hay lợi ích nhất định..." [136, tr. 7-8; 29].

Trong khoa học luật hình sự Việt Nam, tuy có nhiều cách thể hiện khác nhau, song tựu trung lại các nhà khoa học luật hình sự nước ta về cơ bản đều thống nhất về nội hàm của khái niệm trách nhiệm hình sự - là hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định [11, tr. 122], [26, tr. 14], [48, tr. 281-282], [62, tr. 14], [77, tr. 65], [97, tr. 41]. Ngoài quan điểm trên, còn có quan điểm khác cho rằng: "Trách nhiệm hình sự là việc thực hiện chế tài pháp lý hình sự, phát sinh từ khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội" [94, tr. 59]. Theo chúng tôi, quan điểm này chưa thật chính xác vì đã *thu hẹp* nội dung của trách nhiệm hình sự và đồng nhất trách nhiệm hình sự với hình phạt. Trách nhiệm hình sự là khái niệm có nội hàm rộng hơn khái niệm hình phạt. Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định đối với người phạm tội, còn hình phạt chỉ là một trong những biện pháp cưỡng chế chủ yếu và là một dạng của trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, trong trường hợp miễn hình phạt, trách nhiệm hình sự lại được thể hiện bằng bản án kết tội của Tòa án mà không có việc quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Cho nên, với việc có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật, người phạm tội bị coi là "người có tội" vì bị Tòa án nhân danh Nhà nước kết án vì họ đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, ở đây mặc dù người này có trách nhiệm hình sự, nhưng lại không bị Tòa án quyết định hình phạt mà là được miễn

hình phạt. Do đó, không thể coi trách nhiệm hình sự phát sinh từ khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

Gần đây, PGS.TS. Lê Thị Sơn đã có quan điểm *mở rộng hơn* về trách nhiệm hình sự và cho rằng:

Trách nhiệm hình sự theo nghĩa *tổng thể* phải bao gồm hai mặt: Thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước và chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội... Tuy đều là hậu quả của việc phạm tội nhưng việc thực hiện truy cứu trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước mới đưa đến kết quả phải chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội. Trách nhiệm hình sự thực chất là nội dung của mối quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội, phát sinh từ thời điểm tội phạm được thực hiện. Mối quan hệ này không chỉ được điều chỉnh do luật hình sự mà cả luật tố tụng hình sự và pháp luật về thi hành án [73, tr. 19].

Theo chúng tôi, quan điểm này có những nhân tố hợp lý, được xem xét trong phạm vi mở rộng hai chiều từ cả hai phía chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự, đồng thời gắn với thực tiễn thực hiện trách nhiệm hình sự về mặt *hình thức* (có nghĩa đã đề cập cả góc độ luật tố tụng hình sự), song ở đây, chúng ta chỉ xem xét dưới góc độ luật hình sự về nội dung của khái niệm này.

Từ sự phân tích ở trên, theo quan điểm của chúng tôi, *trách nhiệm hình sự được hiểu là một dạng của trách nhiệm pháp lý và là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định đối với người phạm tội*. Như vậy, việc áp dụng trách nhiệm hình sự chính xác đối với người phạm tội có mục đích rất quan trọng mang tính chất xã hội, - "đó là nhằm từng bước hạn chế, đẩy lùi và tiến tới thủ tiêu tình trạng phạm tội và những nguyên nhân làm phát sinh tội phạm..." [62, tr. 12]. Cho nên, ngoài

những đặc điểm *chung* của trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm hình sự còn bao gồm những đặc điểm *riêng* được thừa nhận chung bởi các nhà luật gia - hình sự học như sau:

*Một là*, trách nhiệm hình sự là dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với bất kỳ dạng trách nhiệm pháp lý nào khác.

*Hai là*, trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự chỉ phát sinh (xuất hiện) khi có sự việc phạm tội. Do đó, không có việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm thì không thể có trách nhiệm hình sự.

*Ba là*, trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ pháp luật hình sự giữa hai bên với tính chất là hai chủ thể có các quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội. Cụ thể, Nhà nước, mà đại diện cho nó là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền có quyền xử lý người phạm tội, nhưng phải có nghĩa vụ chỉ được xử lý dựa trên các căn cứ và trong các giới hạn do pháp luật quy định, còn người phạm tội có *nghĩa vụ* phải chịu sự tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do nhất định, nhưng đồng thời cũng có *quyền* yêu cầu sự tuân thủ từ phía Nhà nước đối với các quyền và lợi ích của con người và của công dân theo đúng các quy định của pháp luật.

*Bốn là*, trách nhiệm hình sự mang tính chất *cá nhân* và chỉ được áp dụng đối với bản thân một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Về điều này, C. Mác đã viết: "... dưới con mắt của kẻ phạm tội, sự trừng phạt phải là kết quả tất yếu của hành vi do chính người đó - do đó phải là hành vi của chính người đó. Giới hạn của y phải là giới hạn của sự trừng phạt... [57, tr. 169]. Ngoài ra, trong điều kiện kinh tế - chính trị, xã hội, cũng như thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta hiện nay, chúng ta mới chỉ thừa nhận trách nhiệm hình sự của cá nhân mà chưa coi pháp nhân là chủ thể của tội phạm và phải chịu trách

nhiệm hình sự như luật hình sự một số nước trên thế giới đã quy định (Hoa Kỳ, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Trung Quốc; v.v...).

*Năm là*, trách nhiệm hình sự mang tính chất *công* - chỉ có Nhà nước mới có quyền buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và ngược lại, trách nhiệm hình sự của người phạm tội ở đây là trước Nhà nước, trước xã hội chứ không phải trước cơ quan, đơn vị hay cá nhân nào. Đồng thời, trách nhiệm hình sự được thể hiện trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định. Bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án là cơ sở pháp lý quan trọng xác nhận một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm chính thức bị coi là "có tội". Nói một cách khác, đây là hậu quả pháp lý thể hiện một trong những nội dung quan trọng của trách nhiệm hình sự, mà người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước, trước xã hội.

Nghiên cứu trách nhiệm hình sự cho thấy, mặc dù thuật ngữ "trách nhiệm hình sự" không được nhà làm luật nước ta ghi nhận dưới dạng định nghĩa lập pháp, nhưng tinh thần của chế định này lại được ghi nhận *trực tiếp* tại các điều 2, 8-16 Bộ luật hình sự năm 1999 và gián tiếp như là "*sợi chỉ đỏ*" xuyên suốt các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm. Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, một người chỉ có thể (hay) phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đầy đủ *cơ sở* và *những điều kiện* của trách nhiệm hình sự đối với tội phạm được thực hiện trên những cơ sở chung. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Bộ luật hình sự năm 1999 cho thấy: cách diễn đạt của nhà làm luật nước ta lại theo công thức ghi nhận về điều kiện của trách nhiệm hình sự: "*chỉ người nào... mới phải chịu...*" - rõ ràng là chưa thống nhất "giữa nội dung và tên gọi điều luật" [11, tr. 141], đặc biệt là chưa thể hiện rõ nét cơ sở *khách quan* (thực tế) - việc thực hiện hành vi. *Cơ sở* của trách nhiệm hình sự được hiểu là căn cứ buộc một người phải chịu trách

nhiệm hình sự. Do đó, *cơ sở của* trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm (*cơ sở khách quan*) và do người có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó gây nên (*cơ sở chủ quan*). Giải quyết đúng đắn và nhận thức chính xác cơ sở của trách nhiệm hình sự sẽ góp phần triển khai tốt được chính sách hình sự và các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam. Đề cập vấn đề này, GS.TSKH. Đào Trí Úc cho rằng: "Nếu chỉ thấy hành vi (hoặc biết hành vi) mà không thừa nhận các yếu tố khác về mặt chủ quan thì sẽ rơi vào hình thức chủ nghĩa, quy kết trách nhiệm tràn lan. Nhưng nếu chỉ vì yếu tố chủ quan mà truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ phạm vào đàn áp tư tưởng..." [97, tr. 43]. Trong khi đó, *điều kiện* của trách nhiệm hình sự là "*căn cứ riêng cần và đủ, có tính chất bắt buộc và do luật hình sự quy định mà chỉ khi nào có tổng hợp tất cả chúng (các căn cứ riêng đó) thì một người mới phải chịu trách nhiệm hình sự*" [11, tr. 30]. Theo đó, những điều kiện cụ thể của trách nhiệm hình sự bao gồm: Người đó phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, hành vi được thực hiện phải bị pháp luật hình sự quy định là tội phạm, đồng thời người đó phải có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó.

Như vậy, nếu trách nhiệm hình sự chỉ xuất hiện khi có sự việc phạm tội, nó chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ pháp luật hình sự đã nêu, thì trong trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hình sự đối với họ cũng coi như đương nhiên *chấm dứt*. Nói một cách khác, bản chất xã hội - pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự chính là không buộc một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội này nếu xét thấy không cần thiết phải buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội. Đây chính là khả năng giảm

nhẹ cường độ áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội khi có những điều kiện do luật cho phép không cần thiết phải tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự, cũng như yêu cầu của chính sách phân hóa được đặt ra khi giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

### **1.1.2. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự**

Như đã đề cập, khi việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người là không cần thiết, thì sẽ có trường hợp trên thực tế Nhà nước không buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự mà cho họ *được* (hoặc *có thể* được) miễn trách nhiệm hình sự. Cho nên, nếu việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự có căn cứ, chính xác và đúng pháp luật sẽ có tác dụng rất lớn thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau.

Trước hết, ở chừng mực nhất định, việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với một người thể hiện sự *lên án* của Nhà nước đối với hành vi phạm tội của họ, đồng thời thực hiện nghiêm chỉnh chính sách *phân hóa* trách nhiệm hình sự thể hiện tại Điều 3 Bộ luật hình sự năm 1999, cũng như thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản khác của luật hình sự (như: pháp chế, dân chủ, nhân đạo, bình đẳng trước luật hình sự...). Ngoài ra, miễn trách nhiệm hình sự còn thể hiện sự *khoan hồng, nhân đạo* của Nhà nước đối với người phạm tội, qua đó nhằm động viên, khuyến khích họ lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo và có nhân thân tốt, tham gia vào việc thực hiện với vai trò thứ yếu so với đồng phạm... nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và xã hội.

Quy định về miễn trách nhiệm hình sự còn nhằm mục đích tiết kiệm và hạn chế việc áp dụng các chế tài pháp lý hình sự, nhất là hình phạt - biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người phạm tội trong công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, trên cơ sở đó phát huy *tính dân chủ* trong công tác này và động viên mọi người dân, cơ quan, tổ chức, đặc biệt là gia đình của người phạm tội tích cực tham gia cùng với Nhà nước, xã hội và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Như vậy, nếu trách nhiệm hình sự chỉ có thể được đặt ra đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, thì miễn trách nhiệm hình sự cũng được áp dụng với đối tượng này khi có các căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, trên bình diện xã hội - pháp lý, đây chính là đòi hỏi của nguyên tắc *công bằng* của luật hình sự thể hiện ở chỗ, việc áp dụng trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự phải bình đẳng và đúng pháp luật đối với tất cả các trường hợp một người thực hiện hành vi thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được luật hình sự quy định.

Nghiên cứu các văn bản pháp luật hình sự trước đây, Bộ luật hình sự 1985 và ngay cả Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành cho thấy, dưới góc độ *lập pháp* nhà làm luật nước ta đều chưa ghi nhận *khái niệm* miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật. Trong khi đó, dưới góc độ *khoa học* luật hình sự, tương tự như khái niệm trách nhiệm hình sự, khái niệm miễn trách nhiệm hình sự còn nhiều quan điểm khác nhau về nội dung và bản chất pháp lý thể hiện trong những luận điểm khoa học của một số tác giả trong và ngoài nước dưới đây.

*Quan điểm thứ nhất* của tác giả Suzanne Wennberg (Thụy Điển) cho rằng:

Miễn trách nhiệm hình sự là một nguyên tắc của luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn trách nhiệm hình sự và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ [133, tr. 184].

Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này bởi lẽ:

*Một là*, không thể coi miễn trách nhiệm hình sự là "*một nguyên tắc của luật hình sự...*". Bởi lẽ, theo pháp luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự



chỉ là xem như một trong các nội dung thể hiện *nguyên tắc nhân đạo* (bên cạnh chính sách *phân hóa* tội phạm và người phạm tội), chứ không phải là một nguyên tắc cơ bản theo đúng nghĩa - là tư tưởng có tính chất chỉ đạo thể hiện xuyên suốt trong hoạt động xây dựng - lập pháp, áp dụng và giải thích pháp luật hình sự, nó được áp dụng khi xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo họ khi đáp ứng *những điều kiện* nhất định.

*Hai là*, cũng không thể coi rằng "*không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm*" vì về bản chất, hành vi của người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng nào đó trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự. Hơn nữa, người được miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn đáp ứng các điều kiện với tư cách là chủ thể của tội phạm. Do đó, không thể coi hành vi của người này không là tội phạm dù với bất kỳ lý do gì, vì như vậy là *không chính xác về mặt lý luận và không phản ánh đúng đắn bản chất pháp lý* của trường hợp đã nêu. Rõ ràng, miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn khác biệt với trường hợp không có tội phạm trên thực tế về nội dung, điều kiện, đối tượng bị áp dụng, bản chất và hậu quả pháp lý.

Từ việc nhìn nhận bản chất pháp lý của miễn trách nhiệm hình sự khác với nước ta, nên nhà làm luật Thụy Điển quan niệm các trường hợp sau đây được coi là các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự: sự ưng thuận, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết (hay ngăn ngừa mối nguy hiểm sắp xảy ra), thi hành công vụ, chấp hành mệnh lệnh hay thẩm quyền hợp pháp. Như vậy, Bộ luật hình sự nước này mặc dù đã quy định một chương riêng về miễn trách nhiệm hình sự (Chương 24) trong đó liệt kê những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, nhưng thực chất trong số các trường hợp này nhiều

trường hợp lại là các trường hợp mang bản chất pháp lý của các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự nước ta (ví dụ: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết) [133, tr. 184].

Quan điểm này còn thể hiện trong pháp luật hình sự của Tây Ban Nha, khi nhà làm luật nước này quan niệm trong Bộ luật hình sự năm 1995, miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Chương II - "Các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự" (các điều 20-21). Tuy nhiên, mặc dù tên chương là như vậy nhưng trong nội dung lại đề cập đến các trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội không phải chịu (hay loại trừ) trách nhiệm hình sự: người chưa đến 18 tuổi; người trong thời gian thực hiện tội phạm vì bị đầu độc bằng rượu mạnh, chất độc, chất ma túy hoặc chất hướng thần khác mà không có ý định phạm tội hoặc không nhìn thấy trước hoặc không buộc phải nhìn thấy trước khả năng là mình sẽ phạm tội, cũng như do ảnh hưởng của các chất này đã cản trở sự nhận thức được của người đó tính chất trái pháp luật của hành vi hoặc cản trở sự điều khiển hành vi được thực hiện; người trong thời gian thực hiện hành vi phạm tội vì bị rối loạn nào đó về tâm thần mà không thể nhận thức được tính chất trái pháp luật của hành vi do mình thực hiện hoặc không thể điều khiển được hành vi của mình; người bị rối loạn về tâm thần làm mất năng lực nhận thức hoạt động của mình từ lúc sinh ra hoặc từ lúc còn thơ ấu; người đã hành động trong phòng vệ chính đáng; người đã hành động trong tình thế cấp thiết; người đã hành động để thực hiện trách nhiệm, quyền hợp pháp, cũng như các nghĩa vụ theo chức vụ hoặc nghề nghiệp của mình; người đã hành động trong tình trạng khiếp sợ mãnh liệt [18, tr. 51-52]. Ngoài ra, pháp luật hình sự của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng thể hiện tương tự nội dung này [76, tr. 17]...

*Quan điểm thứ hai* của tác giả Agnē Barans Kaitē & Jonas Prapiestis, Cộng hòa Latvia, như sau:

Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định được quy định trong luật hình sự... phản ánh những nỗ lực của nhà làm luật trong

việc phối hợp và bảo đảm sự đồng thuận giữa các lợi ích khác nhau. Chế định này không chỉ bao hàm các tiền đề pháp lý mang tính tiên quyết nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự, mà còn hàm chứa các nguyên tắc cơ bản như pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự (sự tương xứng giữa tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và mức độ của trách nhiệm hình sự đối với hành vi đó), qua đó Nhà nước tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác... [129, tr. 30].

Chúng tôi nhận thấy quan điểm này có phần hợp lý ở chỗ - đã chỉ ra được miễn trách nhiệm hình sự là một chế định trong luật hình sự, bao hàm các tiền đề pháp lý mang tính tiên quyết nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự, đồng thời còn thể hiện trong đó các nguyên tắc của luật hình sự (như pháp chế, nhân đạo, công bằng, phân hóa trách nhiệm hình sự...), song nội hàm khái niệm lại đi sâu vào chỉ rõ ý *nghĩa* chính trị - pháp lý của chế định này (thực thi các nguyên tắc, tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác), mà *chưa* tập trung làm rõ *bản chất pháp lý, điều kiện và đối tượng bị áp dụng cũng như hậu quả pháp lý tương ứng* sau đó, do đó, ở một góc độ nhất định, khái niệm này chỉ có giá trị tham khảo để định hướng hoàn thiện hơn khái niệm miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự nước ta và phục vụ việc nhận thức chính xác bản chất pháp lý của chế định này trên thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

*Quan điểm thứ ba* của tác giả người Nga B.X. Xavelôva cho rằng:

Miễn trách nhiệm hình sự được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa hẹp - không kèm theo việc quyết định hình phạt, tức là miễn trách nhiệm hình sự do Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát thực hiện, cũng như do Tòa án thực hiện (khi không đưa ra bản án kết tội đối với người

phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự) và theo nghĩa rộng - suy cho cùng đó cũng đồng thời chính là miễn hình phạt [138, tr. 428].

Quan điểm này phù hợp với những quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự hiện hành ở nước ta về thẩm quyền quyết định, ý nghĩa và sự phản ánh nội dung, song cần phải làm rõ nét hơn nội dung, bản chất pháp lý và đối tượng bị áp dụng chế định đã nêu, nhất là sự phân tách rõ giữa chế định miễn trách nhiệm hình sự và chế định miễn hình phạt vì chúng là những chế định độc lập, có nội dung, điều kiện, đối tượng áp dụng và điều quan trọng nhất là mang bản chất pháp lý khác nhau.

*Quan điểm thứ tư* của tác giả Kêlina X.G (Liên bang Nga) cho rằng: "*Miễn trách nhiệm hình sự là việc hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức bản án*" [137, tr. 31].

Chúng tôi đồng tình với những hạt nhân hợp lý của quan điểm này, mặc dù nó không phù hợp với những quy định hiện hành của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam ở những điểm sau đây:

*Một là*, tác giả coi miễn trách nhiệm hình sự chỉ là việc *hủy bỏ* sự đánh giá tiêu cực đối với người phạm tội dưới hình thức một *bản án* là thể hiện quan điểm xem miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng hạn chế về phạm vi chủ thể, giai đoạn và văn bản áp dụng.

*Hai là*, tác giả không thừa nhận việc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trong các giai đoạn *trước khi xét xử* (giai đoạn *điều tra, truy tố*), tức là không thừa nhận sự *hủy bỏ hậu quả tiêu cực, chấm dứt hoạt động tố tụng hình sự đối với vụ án và cả đối với người phạm tội* dưới hình thức văn bản đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án. Trong khi đó, tương ứng theo các quy định của pháp luật nước ta, miễn trách nhiệm hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án tùy thuộc vào các giai đoạn tố tụng hình sự cụ thể áp dụng (các điều 164, 169, 181, 249 và 314 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003).

Điểm *hợp lý* của quan điểm trên ở chỗ, một người phải có trách nhiệm hình sự thì mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự, mà việc xác định một người có trách nhiệm hình sự hay không là thuộc thẩm quyền của Tòa án. Điều 72 Hiến pháp năm 1992 của nước ta đã quy định: "*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*". Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng đã xác định: "*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*". Nói một cách khác, Tòa án là cơ quan có thẩm quyền duy nhất xác định một người có phải chịu trách nhiệm hình sự, thì chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho người đó.

Trong khoa học luật hình sự Việt Nam, các nhà khoa học - luật gia đều thống nhất nội dung của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, song chỉ khác nhau về cách thể hiện với *năm* nhóm quan điểm chính sau:

*Nhóm quan điểm thứ nhất*, ghi nhận nội dung và chỉ rõ bản chất pháp lý: Miễn trách nhiệm hình sự là "*một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó*" [12, tr. 7];

*Nhóm quan điểm thứ hai*, ghi nhận nội dung, thẩm quyền áp dụng và đặc biệt là hình thức pháp lý: Miễn trách nhiệm hình sự là "*không truy cứu trách nhiệm hình sự một người về việc đã thực hiện một tội phạm được quy định trong luật hình sự, thể hiện trong một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*" [77, tr. 238];

*Nhóm quan điểm thứ ba*, ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý, nhưng không đề cập thẩm quyền áp dụng và giai đoạn áp dụng: Miễn trách nhiệm hình sự là "*miễn những hậu quả pháp lý đối với một tội phạm do pháp luật quy định*" [97, tr. 269] hay là "*không buộc tội một người chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã thực hiện*" [93, tr. 321];

*Nhóm quan điểm thứ tư*, ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý trực tiếp trong giai đoạn tương ứng là xét xử, nhưng không ghi nhận thẩm quyền áp dụng: Miễn trách nhiệm hình sự là "*miễn kết tội cũng như áp dụng hình phạt đối với người thực hiện tội phạm và do vậy họ không bị coi là có tội*" [26, tr. 14];

*Nhóm quan điểm thứ năm*, ghi nhận tương đối đầy đủ về nội dung, phân định các giai đoạn áp dụng, thẩm quyền áp dụng và hậu quả pháp lý: Miễn trách nhiệm hình sự là "*miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và đương nhiên kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn bị mang án tích*. Trên thực tế có thể có trường hợp người phạm tội được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn xét xử. Trong trường hợp này, miễn trách nhiệm hình sự chỉ bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn mang án tích" [73, tr. 19];

Ngoài ra, quan điểm gắn với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến miễn trách nhiệm hình sự của ThS. Đinh Văn Quế là có điểm hơi khác biệt. Theo đó, tác giả coi loại trừ trách nhiệm hình sự có bản chất pháp lý khác với miễn trách nhiệm hình sự, với không có sự việc phạm tội... nhưng tác giả lại khẳng định "*... suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự* (nếu người phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý gì)... đồng thời, tác giả cũng phân chia những trường hợp này thành ba nhóm chính với 18 tình tiết khác nhau và xếp chung các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự vào nhóm thứ ba các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự [64, tr. 6-7; 96]. Việc thừa nhận bản chất pháp lý là khác nhau nhưng lại căn cứ vào thực tiễn áp dụng trường hợp một người không phải chịu biện pháp xử lý gì về hậu quả pháp lý đối với hai chế định khác nhau là có sự mâu thuẫn, vì miễn trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự hoàn

toàn khác nhau mà nội dung này sẽ được chúng tôi phân tích cụ thể tại phần sau.

Như vậy, về cơ bản, tất cả các quan điểm khoa học trong nước đều tương đối *thống nhất* trong việc khẳng định rõ nội dung và bản chất pháp lý của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, theo chúng tôi khái niệm miễn trách nhiệm hình sự dưới góc độ khoa học *luật hình sự* phải thể hiện những nội dung về bản chất pháp lý, điều kiện áp dụng, đối tượng bị áp dụng và hậu quả pháp lý hình sự. Riêng về hình thức pháp lý và chủ thể có thẩm quyền áp dụng đã được thể hiện trong luật tố tụng hình sự nên không cần thiết phải ghi nhận các nội dung này. Do đó, trước khi đưa ra khái niệm miễn trách nhiệm hình sự, theo chúng tôi cần phải làm rõ những đặc điểm xã hội - pháp lý cơ bản vốn có của nó.

*Một là, cũng như trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự thể hiện sự phản ứng (lên án) đối với người có hành vi phạm tội từ phía Nhà nước và xã hội.* Như đã đề cập, trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý, phản ánh sự lên án của Nhà nước và xã hội đối người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm. Với người được miễn trách nhiệm hình sự, họ cũng đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, song với người này, tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng, các cơ quan tiến hành tố tụng thấy rằng việc truy cứu trách nhiệm hình sự người đó lại *không cần thiết* mà vẫn đáp ứng các yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội, thì nếu đáp ứng những điều kiện nhất định, họ sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự mà được miễn trách nhiệm hình sự. Cho nên, mặc dù được miễn trách nhiệm hình sự, nhưng người phạm tội vẫn có thể chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế phi hình sự thuộc các ngành luật tương ứng khác (như: tố tụng hình sự, dân sự, hành chính, kỷ luật, lao động...).

*Hai là, miễn trách nhiệm hình sự phản ánh chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội, cũng như thể hiện nguyên tắc "ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng", "trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo" trong luật hình sự Việt Nam. Theo Từ điển Tiếng Việt, "phân hóa" được hiểu là: "chia ra thành nhiều bộ phận khác hẳn nhau" [61, tr. 771], còn "chính sách" được hiểu là "sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra" [61, tr. 163]. Như vậy, phân hóa trong luật hình sự được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau như: phân loại tội phạm, trách nhiệm hình sự trong các giai đoạn phạm tội, danh mục (hệ thống) hình phạt và các biện pháp tư pháp, phân hóa trách nhiệm hình sự qua việc áp dụng trách nhiệm hình sự, chịu trách nhiệm hình sự hạn chế, không phải chịu trách nhiệm hình sự hay miễn trách nhiệm hình sự, đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự hay có thể được miễn trách nhiệm hình sự, các căn cứ quyết định hình phạt, phân hóa - mở rộng hay thu hẹp phạm vi tội danh trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự; v.v... Do đó, chính sách phân hóa này, đúng như GS.TSKH. Đào Trí Úc đã viết:*

*Cũng là một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội... và việc quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự... chứng tỏ rằng, con đường cơ bản, hậu quả cơ bản của tội phạm là trách nhiệm hình sự và hình phạt và chấp hành hình phạt, còn tha miễn chỉ là trường hợp cá biệt, cụ thể, khi hoàn cảnh cụ thể đòi hỏi... [97, tr. 268].*

*Ba là, miễn trách nhiệm hình sự cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Trước đây và hiện nay, nhân đạo luôn được xem là một giá trị có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Nhân đạo là nhân tố quan trọng góp phần làm sáng tỏ bản chất ưu việt của xã hội - xã hội chủ nghĩa. Là một giá trị pháp lý tiến bộ, tư tưởng nhân*



đạo đã được *cụ thể hóa* trong các quy định của pháp luật (trong đó có pháp luật hình sự) thông qua đó bảo vệ lợi ích của công dân khi bị tội phạm xâm phạm, có thể là lợi ích hợp pháp của cá nhân người phạm tội nếu xứng đáng được hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước và đáp ứng các điều kiện nhất định. Vì vậy, như đã đề cập, yêu cầu nguyên tắc này lại được đề ra ở chỗ, chúng phải thể hiện mối liên hệ "*... giữa một bên là chế độ Nhà nước, chế độ xã hội, trật tự pháp luật, tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân với một bên là kẻ đã xâm hại chúng...*" [102, tr. 281]. Nghiên cứu miễn trách nhiệm hình sự cho thấy - nó không chỉ thể hiện nguyên tắc nhân đạo đối với người phạm tội qua hình thức trách nhiệm hình sự khoan hồng, tạo *cơ sở pháp lý* cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, không buộc phải cách ly người phạm tội ra khỏi cộng đồng, lấy môi trường đang sinh sống đó làm nơi tự cải tạo, giáo dục, qua đó còn khuyến khích họ lập công chuộc tội, đồng thời giảm nhẹ cường độ áp dụng trách nhiệm hình sự khi có những điều kiện mà pháp luật hình sự cho phép. Trong các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, thì việc miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định *đại xá* là một trường hợp mang tính nhân đạo sâu sắc thể hiện chính sách khoan hồng, độ lượng của Nhà nước đối với người phạm tội.

*Bốn là, miễn trách nhiệm hình sự gắn liền và có mối quan hệ chặt chẽ trách nhiệm hình sự.* Miễn trách nhiệm hình sự gắn liền và có mối quan hệ chặt chẽ với trách nhiệm hình sự. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự cũng xuất phát từ khái niệm trách nhiệm hình sự. Nội dung cụ thể về đặc điểm cơ bản này chúng tôi sẽ phân tích ở phần sau.

*Năm là, miễn trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người mà trong hành vi của họ đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể*

*trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự, nhưng họ lại có những điều kiện nhất định để được miễn trách nhiệm hình sự.* Điều này có nghĩa, nếu trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người mà trong hành vi của họ đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự, thì miễn trách nhiệm hình sự cũng áp dụng với đối tượng như vậy, nhưng trường hợp của họ lại có những điều kiện nhất định để được miễn trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn, khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự (khoản 2 Điều 25) hay khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25 Bộ luật hình sự). Ngoài ra, vì người được miễn trách nhiệm hình sự *bị coi* là người đã thực hiện hành vi phạm tội, cho nên họ không được (hay chính xác là *không* có quyền được) bồi thường thiệt hại theo quy định của Nghị quyết số 388/NQTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra (điểm a khoản 1 Điều 2).

*Sáu là, người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội nhưng có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế phi hình sự được quy định trong các ngành luật khác.* Về nội dung này, người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội như không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích... Tuy nhiên, họ vẫn phải chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế phi hình sự khác thuộc các ngành luật tương ứng (như: pháp luật dân sự, hành chính, kỷ luật, lao động...).

Ngoài ra, cũng cần lưu ý là, trường hợp trong một vụ án hình sự có đồng phạm thì việc miễn trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với người nào nếu

đáp ứng đầy đủ những điều kiện do luật định, còn đối với những người đồng phạm khác phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung.

Tóm lại, bên cạnh việc thể hiện sự lên án của Nhà nước đối với người phạm tội, chế định miễn trách nhiệm hình sự còn phản ánh chính sách phân hóa và nguyên tắc *nhân đạo* của trong việc xử lý người phạm tội và hành vi do họ thực hiện. Bằng việc quy định về miễn trách nhiệm hình sự, nhà làm luật nước ta còn xác định được chính xác và đúng đắn trường hợp nào người phạm tội và hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, hoặc không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với họ mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, hạn chế tới mức thấp nhất sự lạm dụng, tùy tiện khi áp dụng, qua đó tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc *pháp chế* và nguyên tắc *công bằng* xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực tư pháp hình sự, bình đẳng trong đánh giá và áp dụng chính xác các chế tài pháp lý hình sự. Đặc biệt, ở một mức độ rộng hơn, đây cũng chính là một trong những hình thức xã hội hóa giáo dục quan trọng để nhân dân, mọi cơ quan tổ chức và gia đình người được miễn trách nhiệm hình sự tham gia vào việc cải tạo, giáo dục, giúp đỡ đưa họ trở lại con đường lương thiện và có ích cho xã hội.

Từ sự phân tích nội dung các đặc điểm xã hội - pháp lý của miễn trách nhiệm hình sự trên đây cho phép chúng tôi có thể rút ra khái niệm này như sau: *Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc một người đáp ứng những điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc người đó đã thực hiện hành vi phạm tội, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội.*

### **1.1.3. Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với các khái niệm miễn hình phạt và loại trừ trách nhiệm hình sự**

Bên cạnh khái niệm *miễn trách nhiệm hình sự*, trong khoa học pháp lý hình sự, còn một số thuật ngữ có liên quan đến khái niệm này như: "*miễn hình phạt*", "*loại trừ trách nhiệm hình sự*". Do đó, việc phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với các khái niệm đã nêu là việc làm cần thiết mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét.

\* *Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với miễn hình phạt*. Trước khi phân biệt hai khái niệm này, dưới góc độ khoa học luật hình sự, *miễn hình phạt được hiểu là không buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước (hình phạt) về tội phạm mà người đó đã thực hiện khi đáp ứng các điều kiện nhất định*.

Điều 54 Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định cụ thể các điều kiện để người phạm tội được miễn hình phạt khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự và đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự. Như vậy, so với miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt có một số điểm giống nhau cơ bản dưới đây: a) Điều phản ánh chính sách *phân hóa* tội phạm và người phạm tội và nguyên tắc *nhân đạo* trong luật hình sự Việt Nam; b) Chỉ có thể được áp dụng đối với người nào bị coi là có lỗi trong việc thực hiện chính tội phạm đó và đáp ứng những điều kiện cụ thể do luật hình sự quy định tương ứng trong từng trường hợp cụ thể; c) Chủ thể được miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi nhất của việc phạm tội là án tích; d) Thông qua việc áp dụng, Nhà nước không phải sử dụng các biện pháp mang tính trấn áp về mặt hình sự, đồng thời, cũng không cần cách ly khỏi xã hội những người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, yêu cầu giáo dục, cải tạo người phạm tội... [25, tr. 20].

Ngoài ra, giữa hai khái niệm này còn có một số điểm khác nhau theo *bảy* tiêu chí dưới đây:

| Tiêu chí | Miễn trách nhiệm hình sự        | Miễn hình phạt                     |
|----------|---------------------------------|------------------------------------|
| Mục đích | - Việc buộc một người phải chịu | - Xét thấy không cần thiết phải áp |

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| và ý nghĩa áp dụng                        | trách nhiệm hình sự là <i>không</i> cần thiết mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm<br>- Thể hiện chính sách <i>phân hóa</i> tội phạm và người phạm tội, cũng như nguyên tắc <i>nhân đạo</i> trong luật hình sự Việt Nam | dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhưng vẫn cần áp dụng trách nhiệm hình sự<br>- Thể hiện chính sách <i>phân hóa</i> tội phạm và người phạm tội, cũng như nguyên tắc <i>nhân đạo</i> trong luật hình sự Việt Nam |
| Điều kiện áp dụng                         | Quy định rõ ràng và cụ thể hơn so với miễn hình phạt trong từng điều luật                                                                                                                                                                   | Quy định chưa cụ thể và chưa rõ ràng so với miễn trách nhiệm hình sự trong từng điều luật                                                                                                                                             |
| Danh mục các trường hợp                   | Có <i>chín</i> trường hợp quy định tại Điều 19, Điều 25, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 80, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự                                                                           | Ghi nhận <i>trực tiếp</i> tại hai điều luật là Điều 54 và khoản 3 Điều 314 và <i>gián tiếp</i> ở một điều luật là khoản 4 Điều 69 Bộ luật hình sự                                                                                     |
| Thẩm quyền và giai đoạn áp dụng           | Do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án tùy theo giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử tương ứng                                                                                                                                       | Do duy nhất một cơ quan là Tòa án áp dụng chỉ trong giai đoạn xét xử                                                                                                                                                                  |
| Đối tượng bị áp dụng                      | Bị can, bị cáo (rộng hơn)                                                                                                                                                                                                                   | Người bị kết án (bị cáo)                                                                                                                                                                                                              |
| Nhân thân và hành vi phạm tội của chủ thể | Ít nguy hiểm hơn so với người đ- ọc miễn hình phạt                                                                                                                                                                                          | Nguy hiểm hơn so với người đ- ọc miễn trách nhiệm hình sự                                                                                                                                                                             |
| Hậu quả pháp lý                           | Không bị coi là có án tích, song người này vẫn có thể bị áp dụng một số biện pháp cưỡng chế phi hình sự khác như t- ụng hình sự, dân sự, lao động, kỷ luật hoặc xử lý hành chính...                                                         | Đương nhiên được xóa án tích, song thực tiễn cho thấy người này vẫn có thể bị áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại các điều 41-43 của Bộ luật hình sự                                                            |

\* *Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự với loại trừ trách nhiệm hình sự.*

Về cơ bản, các quan điểm khoa học trong n- ớc về khái niệm loại trừ trách nhiệm hình sự giữa các nhà khoa học - luật gia luật hình sự là t- ơng đối thống nhất. Tuy nhiên, tr- ớc khi đ- a ra khái niệm này thì qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy có quan điểm của ThS. Đinh Văn Quế quan niệm t- ơng đối khác về bản chất pháp lý của khái niệm này. Nh- đã đề cập, về các tr- ờng hợp loại trừ trách

nhệm hình sự, tác giả quan niệm rất rộng: "*loại trừ trách nhiệm hình sự là tr- ờng hợp một ng- ời có hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho xã hội, nh- ng theo pháp luật họ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*". Sau đó, mặc dù phân tích loại trừ trách nhiệm hình sự có bản chất pháp lý khác với miễn trách nhiệm hình sự, với không có sự việc phạm tội... nh- ng tác giả lại khẳng định "*... suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự* (căn cứ vào hậu quả - nếu ng- ời phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý gì)... đồng thời, tác giả cũng phân chia những tr- ờng hợp này thành ba nhóm chính với 18 tình tiết khác nhau [64, tr. 6-7; 96]:

1) Các tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc về yếu tố *nhân thân*: a) Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự; b) Ch- a đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; c) Ch- a bị kết án, ch- a đ- ợc xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật, ch- a đ- ợc giáo dục.

2) Các tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự do hành vi nguy hiểm cho xã hội không có lỗi hoặc không bị coi là có lỗi: a) Phòng vệ chính đáng; b) Tình thế cấp thiết; c) Sự kiện bất ngờ; d) Tình trạng không thể khắc phục đ- ợc hậu quả; đ) Bất ng- ờ phạm tội quả tang hoặc đang có lệnh truy nã; e) Chấp hành chỉ thị, quyết định hoặc mệnh lệnh; f) Rủi ro trong nghề nghiệp hoặc trong sản xuất; g) Không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi thái quá của ng- ời thực hành trong vụ án có đồng phạm.

3) Các tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác theo quy định của pháp luật: a) Chuẩn bị phạm tội ít nghiêm trọng (nay có nghĩa bao gồm cả tội phạm nghiêm trọng theo Bộ luật hình sự năm 1999); b) Tính chất nguy hiểm của hành vi không đáng kể; c) Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; d) Ch- a gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại ch- a tới mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; đ) Đ- ợc *miễn trách nhiệm hình sự*; e) Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; f) Hành vi nguy hiểm cho xã hội không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật hình sự.

Nh- vậy, theo quan điểm này, các tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là quá rộng và bao hàm rất nhiều tr- ờng hợp khác nhau, miễn trách nhiệm hình sự thuộc nhóm các tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo chúng tôi nếu coi các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự là những tr- ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là *ch- a đúng với bản chất pháp lý* của các khái niệm này. Không thể dựa trên hậu quả pháp lý cuối cùng giống nhau trong tr- ờng hợp "đều không phải chịu" để xếp chúng cùng bản chất đ- ợc. Miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn khác biệt với loại trừ trách nhiệm hình sự. Do đó, d- ối góc độ khoa học, *loại trừ trách nhiệm hình sự đ- ợc hiểu là việc một ng- ời đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nh- ng không đ- a đến hậu quả pháp lý là phải chịu trách nhiệm hình sự tùy theo từng tr- ờng hợp t- ơng ứng cụ thể khi đáp ứng những điều kiện nhất định*. Nói một cách khác, ng- ời phạm tội thuộc tr- ờng hợp đ- ợc loại trừ trách nhiệm hình sự, thì cũng có nghĩa họ không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự trên những cơ sở chung [17, tr. 17]. D- ối góc độ hẹp, nội dung của khái niệm này đ- ợc hiểu là khi hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội đ- ợc thực hiện đã có dấu hiệu của hành vi bị pháp luật hình sự cấm, nh- ng lại thiếu một trong các dấu hiệu cơ bản của tội phạm, nên tính chất tội phạm của hành vi đó đ- ợc loại trừ và ng- ời thực hiện hành vi cũng chỉ có thể bị xử lý bằng chế tài pháp lý của các ngành luật khác, mà không phải chịu trách nhiệm hình sự... Đó là hàng loạt các tr- ờng hợp cụ thể trong Bộ luật hình sự năm 1999 nh- : Ng- ời thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm, nh- ng lại ch- a đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12); sự kiện bất ngờ (Điều 11); phòng vệ chính đáng (Điều 15); tình thế cấp thiết (Điều 16); v.v... Trong khi đó, hành vi do ng- ời phạm tội đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự thực hiện hoàn toàn thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm t- ơng ứng đ- ợc pháp luật hình sự quy định, có nghĩa hành vi do ng- ời này thực hiện là tội phạm và ng- ời đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nh- ng do có những *điều kiện* và xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự nên họ lại đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự. Cho nên, việc

một người thực hiện một hành vi được thực hiện không có dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể đã loại trừ khả năng truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời cũng loại trừ khả năng miễn trách nhiệm hình sự đối với chính người đó. Logic của vấn đề là không thể miễn trách nhiệm hình sự đối với một người mà họ không có nghĩa vụ, trách nhiệm phải chịu trách nhiệm hình sự hay không thỏa mãn các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của tội phạm.

Như vậy, những điểm khác nhau giữa hai khái niệm này được thể hiện qua năm tiêu chí để phân biệt là:

| Tiêu chí                    | Miễn trách nhiệm hình sự                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Loại trừ trách nhiệm hình sự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục đích và ý nghĩa áp dụng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc buộc một người phải chịu trách nhiệm hình sự là <i>không cần thiết</i> mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm</li> <li>- Thể hiện chính sách <i>phân hóa</i> tội phạm và người phạm tội, cũng như nguyên tắc <i>nhân đạo</i> trong luật hình sự Việt Nam</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm, bảo đảm nguyên tắc "<i>xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội</i>"</li> <li>- Một số trường hợp được Nhà nước và xã hội khuyến khích, khen thưởng (phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết)</li> </ul> |
| Hành vi đã thực hiện        | Đã cấu thành tội phạm, thỏa mãn đầy đủ các đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản của tội phạm, người thực hiện nó lẽ ra phải chịu trách nhiệm hình sự                                                                                                                                                                                          | Không thỏa mãn ít nhất một trong các đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản của tội phạm nên người thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự                                                                                                                                                                                                                                   |
| Danh mục các trường hợp     | Có <i>chín</i> trường hợp quy định tại Điều 19, Điều 25, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 80, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự                                                                                                                                                                   | Có <i>sáu</i> trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8, Điều 11, Điều 12 (gián tiếp), Điều 13, Điều 15 và Điều 16 Bộ luật hình sự                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Đối tượng bị áp dụng        | Bị can, bị cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Người không phạm tội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Hậu quả pháp lý             | Không bị coi là có án tích, song người này vẫn có thể bị áp dụng một số biện pháp cưỡng chế phi hình sự khác như tống hình sự,                                                                                                                                                                                                      | Không phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |



|  |                                 |  |
|--|---------------------------------|--|
|  | dân sự, lao động, hành chính... |  |
|--|---------------------------------|--|

#### 1.1.4. Phân loại các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự

Tr- ớc hết, về khái niệm phân loại, theo Từ điển Tiếng Việt đ- ợc hiểu là: "*chia ra thành nhiều loại*" [61, tr. 772]. Do đó, từ khái niệm phân loại và khái niệm miễn trách nhiệm hình sự đã nêu trên cho thấy, *phân loại các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự chính là việc chia các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự thành từng nhóm (dạng) khác nhau trên cơ sở những tiêu chí (căn cứ) nhất định để phục vụ mục đích nghiên cứu, việc áp dụng có căn cứ và hoàn thiện pháp luật hình sự.*

Nh- vậy, khái niệm này là cơ sở để đ- a ra các *tiêu chí* và danh mục các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và hoạt động lập pháp, cũng nh- thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm, qua đó góp phần phân hóa hơn nữa trong luật những tr- ờng hợp phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự với những tr- ờng hợp đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự, giữa các tr- ờng hợp đ- ơng nhiên đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự với các tr- ờng hợp có thể đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự. Nghiên cứu các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự trong khoa học hiện nay còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau giữa các khoa học - luật gia hình sự học về việc phân loại hay chỉ ra danh mục các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự.

Trong tuyển tập nghiên cứu pháp luật của mình, tác giả Kevin (V- ơng quốc Anh) dựa trên *tính chất* đã *chia* các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự làm hai loại là *bắt buộc* và *lựa chọn* nh- sau:

1. Một ng- ời đ- ơng nhiên đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự nếu ng- ời đó d- ới 10 tuổi hoặc đã đ- ợc xác định là mất trí;
2. Một ng- ời có thể đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự nếu ng- ời đó d- ới 14 tuổi và có sự phát triển ch- a đầy đủ về nhận thức để có

thể đánh giá đ- ợc đúng sai về trách nhiệm pháp lý hoặc không đủ khả năng chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Trong các tr- ờng hợp đã nêu, ng- ời đó đều bị áp dụng biện pháp giam giữ theo Luật về sức khỏe tâm thần, nh- ng không bị kết án là ng- ời phạm tội [135].

Nhà làm luật Cộng hòa Latvia đã dựa trên *đối t- ợng áp dụng* và chia thành miễn trách nhiệm hình sự đối với ng- ời đã thành niên và đối với ng- ời ch- a thành niên phạm tội khi đáp ứng *những điều kiện* nhất định. Ngoài ra, trong quá trình cải cách luật hình sự n- ớc này, nhà làm luật đã chú ý hơn đến quy định về trách nhiệm hình sự của ng- ời ch- a thành niên và phân loại rõ hơn (hệ thống hóa) những nguyên tắc khi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với ng- ời ch- a thành niên, nhấn mạnh *tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với đối t- ợng này* và khuyến khích áp dụng các biện pháp giáo dục, cải tạo đối với họ nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự nh- nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự, qua đó tiết kiệm các chế tài t- pháp hình sự... Theo đó, các nguyên tắc đó là:

1) Rút ngắn danh mục các hình phạt áp dụng đối với ng- ời ch- a thành niên;

2) Đặc tính riêng biệt cho việc áp dụng các hình phạt trong luật, cũng nh- những tình huống dẫn đến tội phạm và việc áp dụng hình phạt;

3) Khả năng áp dụng các biện pháp giáo dục thay thế;

4) Các điều kiện để đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự, gắn liền với từng tr- ờng hợp cụ thể và với nhân thân ng- ời đó;

5) Rút ngắn các điều khoản buộc tội; v.v... [146, tr. 1].

Nói chung, việc phân loại trong pháp luật chủ yếu dựa trên đối t- ợng phạm tội, song lại khuyến khích ng- ời có thẩm quyền áp dụng biện pháp miễn

trách nhiệm hình sự (và các biện pháp giáo dục, cải tạo khác) đối với ng-ời ch- a thành niên phạm tội, ngoài ra, qua nghiên cứu cho thấy việc phân loại theo các tiêu chí khác cũng không rõ ràng trong các tài liệu đã đ- ọc tiếp cận.

Còn trong pháp luật hình sự n- ớc ta, theo TS. Nguyễn Ngọc Chí thì:

Những tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ- ọc quy định trong Phần chung, áp dụng đối với tất cả các tội phạm hoặc đối với một loại tội phạm hoặc đối với một loại chủ thể nhất định. Những tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự ở Phần chung Bộ luật hình sự này lại có thể *phân chia* thành hai nhóm nữa:

Nhóm 1: là các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự đ- ọc áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm: nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc ng- ời phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; do sự ăn năn hối cải của ng- ời phạm tội; khi có quyết định đại xá hoặc đặc xá; đối với ng- ời phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nh- ng tr- ớc khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Nhóm 2: là nhóm các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại tội nhất định và bao gồm: do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và cho ng- ời ch- a thành niên phạm tội.

Bên cạnh đó, còn những tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự ở Phần các tội phạm Bộ luật hình sự chỉ đ- ọc áp dụng đối với ng- ời phạm vào tội mà luật có quy định [26, tr. 14-17].

Theo quan điểm của GS.TS. Võ Khánh Vinh *căn cứ vào những quy định* của Bộ luật hình sự, các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung bao gồm [124, tr. 392-393]:

- 1) Cho ng- ời tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19);

2) Cho ng-ời phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 23);

3) Cho ng-ời phạm tội do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1 Điều 25);

4) Cho ng-ời phạm tội do sự chuyển biến của tình hình mà ng-ời phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1 Điều 25);

5) Do có hành vi tích cực của ng-ời phạm tội (khoản 2 Điều 25);

6) Khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25);

7) Cho ng-ời ch- a thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69) và các tr-ờng hợp đ-ợc quy định trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999 n-ớc ta. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng, về bản chất các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ-ợc quy định trong Phần các tội phạm không phải là những tr-ờng hợp độc lập, mà là biểu hiện cụ thể của tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999.

TS. Phạm Mạnh Hùng lại dựa trên *căn cứ vào các quy định của luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam* rút ra những điều kiện (hay những căn cứ) để có thể đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự bao gồm trong cả hai ngành luật nội dung và hình thức (luật hình sự và luật tố tụng hình sự), đó là [49, tr. 14-15]:

1) Do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc ng-ời phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

2) Do hành vi tích cực của ng-ời phạm tội;

3) Tr-ờng hợp ng-ời phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự, đáng đ-ợc khoan hồng đặc biệt;

4) Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự;

5) Cho ng-ời ch- a thành niên phạm tội;

6) Một số tội luật định chỉ đ-ợc khởi tố khi có yêu cầu của ng-ời bị hại mà ng-ời bị hại không có yêu cầu;

7) Một số tr-ờng hợp khác do luật định.

PGS.TS. Lê Thị Sơn mặc dù không khẳng định trực tiếp, nh-ng cũng đã chỉ ra trong Bộ luật hình sự các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có hai loại là bắt buộc và lựa chọn dựa theo *tính chất*, đồng thời chỉ ra Điều 25 Bộ luật này về các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng cho mọi tội phạm, còn các tr-ờng hợp khác áp dụng có tính chất *điển hình* cho từng loại tội... [74, tr. 13-14].

Theo TSKH.PGS. Lê Văn Cẩm thì căn cứ vào các quy phạm về chế định này trong Bộ luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự đ-ợc quy định tại hai phần là Phần chung và Phần các tội phạm và liệt kê các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm chín dạng: *năm* dạng (tr-ờng hợp) trong Phần chung và *bốn* dạng trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999 t-ơng ứng nh- quan điểm khoa học của tác giả, đó là các tr-ờng hợp đ-ợc quy định tại Điều 19, khoản 1- 3 Điều 25, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289), khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314) [12], [13].

Và với một cách tiếp cận đặc biệt, ThS. Đinh Văn Quế lại quan niệm rất rộng và khẳng định "... suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu ng-ời phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lý gì)... [64, tr. 6-7; 96], nên tác giả cũng xếp các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự này nằm trong *nhóm thứ ba* về các tr-ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác theo quy định của pháp luật mà chúng tôi đã đề cập ở phần tr-ớc.

Tóm lại, qua phân tích các quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự nêu trên, chúng tôi nhận thấy ngoài các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm đ-ợc quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, một số tác giả còn liệt kê một số tr-ờng hợp khác không có trong Bộ luật hình sự nh- : Miễn trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, do đặc xá, do ng-ời phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng đ-ợc khoan hồng đặc biệt hay miễn trách

nhiệm hình sự đối với một số tội luật định chỉ đ-ợc khởi tố khi có yêu cầu của ng-ời bị hại; v.v... Ngoài ra, thậm chí còn coi cả các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự là một trong các nhóm thuộc tr-ờng hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Theo chúng tôi, về các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đã nêu trên d-ới góc độ khoa học ch- a đ-ợc nhà làm luật n-ớc ta *chính thức* quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, mà chỉ mới đ-ợc thực tiễn xét xử chấp nhận áp dụng thì ch- a thể coi là các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ-ợc theo *đúng nghĩa* là một dạng miễn trách nhiệm hình sự do luật định.

Đối với tr-ờng hợp "*do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự*" có thể đ-ợc xem xét và nhà làm luật n-ớc ta cần ghi nhận bổ sung tr-ờng hợp này là một dạng miễn trách nhiệm hình sự vì ng-ời đ-ợc h-ởng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là ng-ời đã thực hiện tội phạm nh- ng do trải qua một thời gian nhất định và trong khoảng thời gian đó ng-ời này đã không phạm tội mới. Hơn nữa, xuất phát từ nguyên tắc *nhân đạo* và mục đích của việc áp dụng trách nhiệm hình sự là không cần thiết và hình phạt là không đạt đ-ợc mục đích, đồng thời có thể cải tạo ng-ời phạm tội d-ới toàn bộ lối sống của xã hội, qua đó tiết kiệm chi phí của việc truy cứu trách nhiệm hình sự ng-ời phạm tội cho xã hội và Nhà n-ớc. Mặt khác, hiện nay thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử đã áp dụng t-ơng đối phổ biến tr-ờng hợp này.

Còn về tr-ờng hợp "*do đặc xá*", thì ng-ời phạm tội đ-ợc miễn chấp hành hình phạt theo khoản 2 Điều 57 Bộ luật hình sự chứ không phải đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự. Hơn nữa, nội dung, điều kiện, đối t-ợng bị áp dụng miễn trách nhiệm hình sự do "*đại xá*" và nếu đ-ợc do "*đặc xá*" cũng khác nhau. Nội dung cụ thể chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn tại tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25 Bộ luật hình sự).

Ngoài ra, nếu coi miễn trách nhiệm hình sự là một tr-ờng hợp "*loại trừ trách nhiệm hình sự*" và xếp cùng với các tr-ờng hợp này là ch- a chính xác và *ch- a phản ánh đúng bản chất của chúng*. Bởi lẽ, có thể ng-ời đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự họ cũng không bị áp dụng bất kỳ biện pháp chế tài nào (hình

sự, dân sự, hành chính, kỷ luật; v.v...) nh-ng *bản chất pháp lý* của hai chế định này là hoàn toàn khác nhau. Theo đó, đối với tr-ờng hợp thứ *nhất*, hành vi do ng-ời phạm tội đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự thực hiện hoàn toàn thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm t-ơng ứng đ-ợc pháp luật hình sự quy định, có nghĩa hành vi do ng-ời này thực hiện là tội phạm và ng-ời đó phải chịu trách nhiệm hình sự, nh-ng do xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự và có những *điều kiện* nên ng-ời phạm tội lại đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự. Còn đối với tr-ờng hợp thứ *hai*, hành vi của một ng-ời nào đó đã thực hiện hành vi gây ra (hoặc có thể gây ra) nguy hiểm cho xã hội nh-ng không đ-a đến hậu quả pháp lý hình sự mà ng-ời thực hiện nó phải chịu tùy theo từng tr-ờng hợp t-ơng ứng cụ thể khi đáp ứng những điều kiện nhất định mà chúng tôi đã đề cập ở phần tr-ớc - do thiếu ít nhất một trong các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản và rất quan trọng của tội phạm, nên tính chất phạm tội của hành vi đ-ợc loại trừ, do đó khi thực hiện hành vi họ không phải chịu trách nhiệm hình sự, thậm chí một số tr-ờng hợp ng-ời thực hiện hành vi còn đ-ợc Nhà n-ớc động viên, khuyến khích khen th-ởng, (ví dụ: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết). Đặc biệt, riêng tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự "*đối với một số tội luật định chỉ đ-ợc khởi tố khi có yêu cầu của ng-ời bị hại*" lại liên quan đến các quy phạm của luật tố tụng hình sự nên các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định t-ơng ứng chứ không thuộc ngành luật hình sự (nội dung) nên chúng tôi không phân tích ở đây.

Nh- vậy, với cách quy định (thiết kế) của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, theo chúng tôi các *tiêu chí* và *danh mục* những tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm:

*Một là*, căn cứ vào *vị trí sắp xếp* trong Bộ luật, những tr-ờng hợp đã nêu chia thành các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ-ợc quy định trong *Phần chung* và *Phần các tội phạm* Bộ luật hình sự với các tr-ờng hợp nh- sau:

1) *Năm* tr-ờng hợp *miễn* trách nhiệm hình sự trong Phần chung Bộ luật hình sự quy định tại Điều 19, khoản 1-3 Điều 25 và khoản 2 Điều 69 Bộ

luật hình sự). Các tr-ờng hợp này mang tính chất *chung* - áp dụng đối với tất cả những ng-ời phạm tội (và ng-ời ch- a thành niên phạm tội), nếu đáp ứng những điều kiện do luật định quy định t-ơng ứng trong mỗi tr-ờng hợp cụ thể. Nói một cách khác, giá trị pháp lý và phạm vi áp dụng của những tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự này rộng và bao trùm trong toàn bộ Bộ luật hình sự.

2) *Bốn* tr-ờng hợp *miễn* trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự quy định tại khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự. Các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự này mang tính chất *đặc thù* - áp dụng đối với những ng-ời phạm một số tội phạm cụ thể với một số điều kiện t-ơng ứng trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự.

*Hai là*, căn cứ vào *tính chất* (khi nhà làm luật n-ớc ta sử dụng cụm từ "*đ-ợc miễn*" hay "*có thể đ-ợc miễn*"), những tr-ờng hợp đã nêu lại đ-ợc chia thành các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* và có tính chất *tùy nghi (lựa chọn)* với các tr-ờng hợp cụ thể nh- sau:

1) *Bốn* tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 25 và khoản 3 Điều 80 Bộ luật hình sự.

2) *Năm* tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi (lựa chọn)* quy định tại khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 69, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự.

Đối với các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc*, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tùy vào giai đoạn tố tụng hình sự t-ơng ứng *bắt buộc* phải ra văn bản đình chỉ điều tra hay đình chỉ vụ án quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với ng-ời phạm tội. Trong khi đó, đối với các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *tùy nghi (lựa chọn)*, việc quyết định có miễn trách nhiệm hình sự hay không lại thuộc về sự đánh giá và quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, tùy vào giai đoạn tố tụng hình



sự t- ơng ứng căn cứ vào từng tr- ờng hợp cụ thể, yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng nh- nhân thân và thái độ ng- ời phạm tội.

*Ba là, căn cứ vào nội dung và phạm vi áp dụng, các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ- ợc chia thành các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có thể áp dụng đối với tất cả tội phạm hoặc áp dụng đối với một số tội phạm nhất định hay đặc thù, thậm chí là đối t- ơng ng- ời ch- a thành niên. Trên cơ sở này việc phân loại đ- ợc cụ thể hóa nh- sau:*

1) *Ba tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với tất cả các tội phạm quy định tại khoản 1-3 Điều 25 Bộ luật hình sự. Với các tr- ờng hợp này trong Phần các tội phạm, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng miễn trách nhiệm hình sự cho ng- ời phạm tội, nếu họ đáp ứng những điều kiện do luật định trên các cơ sở chung.*

2) *Một tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các tội phạm đ- ợc thực hiện do lỗi cố ý - do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 Bộ luật hình sự). Bởi lẽ, chỉ có lỗi cố ý (trực tiếp) mới có các giai đoạn phạm tội và mới đặt ra vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Song, cũng chỉ tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội ch- a đạt, ch- a hoàn thành với các điều kiện khác thì một ng- ời mới đ- ợc miễn trách nhiệm hình sự.*

3) *Một tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với loại tội phạm nhất định - tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng và đối t- ơng phạm tội đặc thù - ng- ời ch- a thành niên. Tuy nhiên, riêng đối với tr- ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự cho ng- ời ch- a thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự) thì ngoài hai điều kiện đã nêu, thì loại tội phạm đó phải gây hại không lớn, đồng thời phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có sự tham gia cộng đồng trách nhiệm của gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận trách nhiệm giám sát, giáo dục trong công tác giáo dục, cải tạo ng- ời phạm tội.*

4) *Bốn* tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với loại tội phạm đặc thù, điển hình quy định tại Phần các tội phạm - khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290) và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự.

*Bốn là*, căn cứ vào *nội dung* và cách quy định (kỹ thuật lập pháp) trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự đ-ợc chia thành các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định *trực tiếp* và các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định *gián tiếp* (mà một số tr-ờng hợp đ-ợc khoa học luật hình sự thừa nhận). Cụ thể nh- sau:

1) *Chín* tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định *trực tiếp* trong luật ghi nhận tại Điều 19, khoản 1-3 Điều 25, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự.

2) *Ba* tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định *gián tiếp* trong luật: a) do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 23) mà chúng tôi đã phân tích; b) đối với ng-ời phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nh- ng tr-ớc khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đ- a họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, ng-ời đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự (khoản 2 Điều 43). Nh- vậy, đối với tr-ờng hợp này ở đây tồn tại *hai* khả năng (giả thiết) có thể xảy ra sau khi ng-ời đó khỏi bệnh - hoặc là ng-ời này có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, nếu thấy cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự, và có thể đ-ợc miễn trách nhiệm hình sự, nếu đáp ứng yêu cầu và không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Tr-ờng hợp thứ hai đ-ợc coi là *gián tiếp* áp dụng tr-ờng hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi (lựa chọn). Hơn nữa, thời điểm ng-ời đó phạm tội họ vẫn có năng lực trách nhiệm hình sự và vẫn bị coi là chủ thể của tội phạm, hành vi do họ thực hiện vẫn nguy hiểm cho xã hội và bị luật hình sự quy